

Số:240/QĐ-THPNA

Uông Bí, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu - chi NSNN 6 tháng đầu năm 2025
của Trường tiểu học Phương Nam A

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC PHƯƠNG NAM A

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6488/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 03/01/2025 của Phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Uông Bí về việc giao Dự toán Thu - Chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Tổ văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán Thu - Chi NSNN 6 tháng đầu năm 2025 của trường Tiểu học Phương Nam A.

Điều 2. Thời gian công khai: 90 ngày, kể từ ngày 30/6/2025 đến hết ngày 30/9/2025.

Điều 3. Các ông (bà) Ban giám hiệu, kế toán, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bảng tin nhà trường;
- Cổng TTĐT nhà trường;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Minh Toàn

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng thông báo của trường Tiểu học Phương Nam A, phường Phương Nam thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai trên, đề nghị gửi kiến nghị về Trường (qua Đ/C Lê Thị Phụng - Chức vụ: Giáo viên, thư ký HĐ- SĐT: 0975116486) để tổng hợp, giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường thực hiện việc bảo đảm an toàn dự toán thu - chi NSNN 6 tháng đầu năm 2025 của trường Tiểu học Phương Nam A từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 15h25' cùng ngày. Biên bản được lập thành 02 (hai) bản để lưu hồ sơ tại trường và công khai.

THƯ KÝ

Lê Thị Phụng

KẾ TOÁN

Phùng Thị Huyền Trang

**CHỦ TRÌ
HIỆU TRƯỞNG**

Đinh Thị Minh Toàn

Đơn vị: Trường Tiểu học Phương Nam A
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		2.754		
I	Nguồn ngân sách trong nước		2.754		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		2.754		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		2.332		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		422		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Đơn vị: Trường Tiểu học Phương Nam A
Chương: 622

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Đinh Thị Minh Toàn

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường tiểu học phương nam A

Mã ĐVQHNS: 1093291

Mã cấp NS: 3



Người ký: Đinh Tiến Quân
Ngày ký: 01/07/2025 08:46:04
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giáo dục số 14 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực III
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	229.700.000	1.429.095.400	1.429.095.400	1.429.095.400	414.608.475	414.608.475	0	0	0	1.014.486.925
13	072	00000	0	4.784.969.000	4.770.612.000	4.770.612.000	4.770.612.000	2.331.737.325	2.331.737.325	0	0	0	2.438.874.675
18	072	00000	0	216.000.000	216.000.000	216.000.000	216.000.000	7.020.000	7.020.000	0	0	0	208.980.000
Cộng:			0	5.230.669.000	6.415.707.400	6.415.707.400	6.415.707.400	2.753.365.800	2.753.365.800	0	0	0	3.662.341.600
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 7 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoàng Cúc

Người ký: Đinh Tiến Quân
Ngày ký: 01/07/2025 08:46:04
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giáo dục số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 29 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phạm Thị Huyền Trang
Ngày ký: 29/06/2025 21:11:24
Đơn vị: Trường tiểu học phương nam A

Người ký: Đinh Thị Minh Tâm
Ngày ký: 29/06/2025 21:12:48
Đơn vị: Trường tiểu học phương nam A

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường tiểu học phương nam A

Mã ĐVQHNS: 1093291

Mã cấp NS: 3



Người ký: Đinh Tiến Quân
Ngày ký: 01/07/2025 08:46:04
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 14 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực III
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	993.142.805	993.142.805	993.142.805	993.142.805
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	20.358.000	20.358.000	20.358.000	20.358.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	20.717.636	20.717.636	20.717.636	20.717.636
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	368.484.481	368.484.481	368.484.481	368.484.481
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	162.286.254	162.286.254	162.286.254	162.286.254
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	6.290.000	6.290.000	6.290.000	6.290.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	205.762.736	205.762.736	205.762.736	205.762.736
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	35.273.612	35.273.612	35.273.612	35.273.612
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	19.684.372	19.684.372	19.684.372	19.684.372
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	11.757.872	11.757.872	11.757.872	11.757.872
Chi khác	13	072	6449	00000	0	0	12.121.200	12.121.200	12.121.200	12.121.200
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	7.005.015	7.005.015	7.005.015	7.005.015
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	3.390.442	3.390.442	3.390.442	3.390.442
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	49.910.000	49.910.000	49.910.000	49.910.000

Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	23.050.000	23.050.000	23.050.000	23.050.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	00000	0	0	4.246.400	4.246.400	4.246.400	4.246.400
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	072	6701	00000	0	0	520.000	520.000	520.000	520.000
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000	0	0	300.000	300.000	300.000	300.000
Khoản công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	89.280.000	89.280.000	89.280.000	89.280.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	11.909.000	11.909.000	11.909.000	11.909.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	9.195.000	9.195.000	9.195.000	9.195.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	229.234.000	229.234.000	229.234.000	229.234.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000	0	0	490.000	490.000	490.000	490.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	33.384.500	33.384.500	33.384.500	33.384.500
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	072	6051	00000	0	0	165.000.000	165.000.000	165.000.000	165.000.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	072	6112	00000	0	0	57.750.000	57.750.000	57.750.000	57.750.000
Phụ cấp khác	12	072	6149	00000	0	0	125.893.475	125.893.475	125.893.475	125.893.475
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	0	0	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
Bảo hiểm xã hội	12	072	6301	00000	0	0	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000
Bảo hiểm y tế	12	072	6302	00000	0	0	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
Kinh phí công đoàn	12	072	6303	00000	0	0	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
Bảo hiểm thất nghiệp	12	072	6304	00000	0	0	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
Vật tư văn phòng khác	12	072	6599	00000	0	0	20.240.000	20.240.000	20.240.000	20.240.000
Thường đột xuất	18	072	6202	00000	0	0	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
Cộng:					0	0	2.753.365.800	2.753.365.800	2.753.365.800	2.753.365.800
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 7 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoàng Cúc

Người ký: Đinh Tiến Quân
Ngày ký: 01/07/2025 09:00:04
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khoa vực III

Đinh Tiến Quân

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 29 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phùng Thị Huyền Trang
Ngày ký: 29/06/2025 21:11:24
Đơn vị: Trường tiểu học phường Nam A

Người ký: Đinh Thị Minh Toán
Ngày ký: 29/06/2025 21:12:48
Đơn vị: Trường tiểu học phường Nam A

Phùng Thị Huyền Trang

Đinh Thị Minh Toán